TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 215/2024/HC-PT Ngày: 25/3/2024 V/v khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Ông Hà Văn Hừng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 778/2023/TLPT-HC ngày 30/10/2023, về việc *"Khiếu kiện quyết định xử phạt vi phạm hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý Nhà nước đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2023/HC-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 444/2024/QĐPT-HC ngày 05 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Bà Trần Thị Mỹ D, sinh năm 2001; Địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

Người đại diện hợp pháp cho bà Trần Thị Mỹ D: Ông Lê Văn H, sinh năm 1960; Địa chỉ: A T, khu phố B, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (Văn bản uỷ quyền ngày 30/5/2023, có mặt).

- *Người bị kiện:*

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Văn H1; Chức vụ: Phó Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Trần T, Trưởng Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện T (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê H2; Chức vụ: Phó Chủ tịch (Giấy ủy quyền số 4873/UQ-UBND ngày 08/11/2022, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Hồ Xuân H3, Trưởng Phòng Quản lý đất đai, Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh N (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Bùi Minh K, sinh năm 1999 (có mặt).

2. Ông Nguyễn A, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện hợp pháp cho ông Bùi Minh K: Ông Lê Văn H, sinh năm 1960; Địa chỉ: A T, khu phố B, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận (Văn bản uỷ quyền ngày 19/6/2023, có mặt).

3. Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận .

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Xuân T1; Chức vụ: Chủ tịch (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Đăng T2, Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị Mỹ D là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thị Mỹ D và ông Lê Văn H trình bày:

Năm 2017, bà D nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn A 150m^2 đất, nhằm một phần thửa 29, tờ bản đồ số 37d, thuộc thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận và cất nhà ở từ đó đến nay. Phần đất này có nguồn gốc của ông Nguyễn H4 (là cha của ông A) sử dụng từ năm 1986, đến năm 2000 ông H4 chết để lại cho các con là Nguyễn B, N, Nguyễn Bá T3 tiếp tục sử dụng cho đến nay.

Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án làn đường Quốc lộ 1A, Dự án đồng muối Quán Thẻ, Dự án ống nước sạch qua đất của gia đình ông Nguyễn H4 đều được các cơ quan có thẩm quyền huyện T bồi thường, hỗ trợ cho Nguyễn B, Nguyễn Bá T3 và Nguyễn An .

Ngày 15/3/2021, bà D tiến hành sửa chữa nhà thì Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 542/QĐ-XPVPHC ngày 26/3/2021, có nội dung sau:

- Bà D có hành vi lấn chiếm 36m^2 đất công thuộc một phần thửa số 29 tờ bản đồ địa chính số 37d xã Pc Minh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính Phủ.

- Tình tiết tăng nặng: Không.

- Tình tiết giảm nhẹ: Không.

- Hình thức xử phạt chính: Phạt tiền, mức phạt 2.500.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định 91 của Chính Phủ.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc bà D khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm (tháo dỡ: 01 móng xây bằng đá chẻ diện tích 36m^2 (kích thước 9m x 4m), tường xây gạch thẻ không tô cao từ 1,5m đến 2m, 04 khung của sổ bằng nhôm (kích thước 1 khung: 1m x 0,8m), 01 khung cửa chính bằng kẽm (kích thước 1m x 2,2m) và trả lại diện tích 36m^2 đã chiếm của UBND xã P. Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính Phủ.

- Thời hạn thực hiện khắc phục hậu quả là 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định.

Bà D khiếu nại, Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 689/QĐ-UBND ngày 24/3/2022. Tại Điều 1 của quyết định này có nội dung giữ nguyên Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC.

Bà D tiếp tục khiếu nại, Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 674/QĐ-UBND ngày 07/6/2022. Tại Điều 1 của quyết định này có nội dung giữ nguyên Quyết định số 689/QĐ-UBND.

Bà D khởi kiện yêu cầu huỷ Điều 1 của các Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC, Quyết định số 689/QĐ-UBND, Quyết định số 674/QĐ-UBND và yêu cầu UBND huyện T phải bồi thường tổn thất về mặt tinh thần cho bà D.

Tại phiên tòa, ông H rút yêu cầu khởi kiện buộc UBND huyện T phải bồi thường tổn thất về mặt tinh thần cho bà D.

Ông Bùi Minh K: Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ D.

Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N có văn bản trình bày thống nhất như sau:

Theo bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai xã P đo đạc lập năm 1997 thì toàn bộ thửa số 29, tờ bản đồ địa chính số 37d, trong đó có 36m^2 mà bà D lấn chiếm là đất công do UBND xã P quản lý. Bà D, ông A không kê khai đăng ký sử dụng thửa đất này.

Ngày 17/3/2021, UBND xã P lập Biên bản kiểm tra xác định, hộ bà D đã xây dựng nhà cấp 4 diện tích 36m^2 (dài 4m x 9m); tại thời điểm kiểm tra đã xây móng đá chẻ, tường xây gạch không tô cao 1,5m - 2m, dựng 4 khung cửa sổ nhôm và 01 của chính. Qua làm việc bà D cho biết đã mua thửa đất này của ông A theo giấy tay ngày 06/4/2017.

Bà D tiếp tục xây dựng nên ngày 19/3/2021, UBND xã P lập Biên bản vi phạm hành chính số 07/BB-VPHC ngày 19/3/2021 đối với bà D, với nội dung: Bà D lấn chiếm 36m^2, thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ địa chính số 37d xã P.

Ngày 26/3/2021, Chủ tịch UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với bà D giống như nội dung bà D trình bày ở trên, theo quy định điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số

91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Bà D tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N lần lượt ban hành Quyết định số 689/QĐ-UBND và Quyết định số 674/QĐ-UBND có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà D.

Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N xác định Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC, Quyết định số 689/QĐ-UBND và Quyết định số 674/QĐ-UBND được ban hành đúng trình tự, thẩm quyền; phù hợp với các quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Khiếu nại 2011, Luật Đất đai 2013, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020, Nghị định số 124/2020 ngày 19/10/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật khiếu nại; Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính Phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai. Do đó, đề nghị Toà án giữ nguyên các quyết định nêu trên.

Ủy ban nhân dân xã P: Đồng ý với ý kiến và yêu cầu của Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2023/HC-ST ngày 17/8/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị Mỹ D về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải bồi thường cho bà tổn thất về mặt tinh thần.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ D về việc yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Điều 1 Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC ngày 26/3/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Hủy Điều 1 Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Mỹ D (lần đầu).

- Hủy Điều 1 Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Mỹ D (lần hai).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/8/2023, bà Trần Thị Mỹ D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Trần Thị Mỹ D và ông Lê Văn H là người đại diện hợp pháp của bà D không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Ông Bùi Minh K, ông Nguyễn A có cùng ý kiến như bà D, ông H. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Lê Văn H:

Thửa 29, tờ bản đồ 37d, toạ lạc tại thôn Q, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận có nguồn gốc của ông Nguyễn H4 sử dụng từ năm 1986. Năm 2000, ông H4 chết giao lại cho các con là Nguyễn A, Nguyễn B, Nguyễn Bá T3 sử dụng. Năm 2017, ông A bán cho bà D 150m^2 thuộc một phần thửa 29 nêu trên. Sau khi mua đất thì bà D cất nhà ở, đến ngày 15/3/2021 tiến hành sửa chữa nhà thì bị UBND xã P lập biên bản và bị UBND huyện T ban hành Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC. Sau đó, bà D tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N lần lượt ban hành Quyết định số 689/QĐ-UBND, Quyết định số 674/QĐ-UBND với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà D.

Các quyết định nêu trên là không đúng quy định của pháp luật. Vì, phần đất của bà D có nguồn gốc rõ ràng, được sử dụng liên tục từ năm 1986 đến nay nên thuộc điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013, khoản 5 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Bà D cất nhà tiền chế để ở vào năm 2017 và 04 năm sau (2021) sửa chữa nhà thì bị lập biên bản vi phạm. Biên bản này vi phạm quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính. Hộ gia đình ông B được Nhà nước bồi thường đối với Dự án mở rộng Quốc lộ A, Dự án cung cấp nước sạch, Dự án mở rộng đồng muối Quán Thẻ. Như vậy, Nhà nước đã mặc nhiên công nhận nguồn gốc đất hợp pháp của ông B và sau này là bà D. Ngoài trường hợp của bà D, ông A còn bán đất cho 04 hộ khác, đều có xác nhận của Trưởng thôn và các hộ này cũng đã xây dựng nhà ở nhưng đều không bị xử phạt. Đồng thời, ông H cũng xác định ông H4, ông B, ông A không kê khai đăng ký sử dụng thửa đất số 29. Do đó, ông H

đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D.

2. Bà Trần Thị Mỹ D, ông Bùi Minh K: Đồng ý với trình bày và yêu cầu của ông H.

3. Ông Trần Đăng T2 và ông Nguyễn Trần T: Xác định phần đất mà bà D có hành vi vi phạm thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 37d do UBND xã đăng ký sử dụng và đây là đất công do UBND xã P quản lý. Hộ ông A trước đây ở trong đồng muối, khi giải toả đồng muối thì ra chiếm thửa 29 để ở vào năm 2019. Dự án mở rộng Quốc lộ A không bồi thường về đất cho ông A mà chỉ hỗ trợ về tài sản, cây ăn cối có trên đất; dự án đường nước ngọt không đi qua đất ông A nên không có việc bồi thường; dự án mở rộng đồng muối Quán T, Nhà nước có bồi thường cho ông B (con ông H4) tại thửa 41, không phải thửa 29. Cho rằng việc xử phạt vi phạm hành chính và việc giải quyết khiếu nại đối vối với bà D là đúng quy định của pháp luật nên ông T2 và ông T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4. Ông Nguyễn A: Xác định có bán phần đất như lời trình bày của bà D. Ông xác định gia đình ông có sử dụng thửa đất số 29 nhưng không đăng ký kê khai theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015 trong giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà D làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Quá trình giải quyết vụ án, bà D và người đại diện hợp pháp của bà D đều xác định việc sử dụng đất của bà D là hợp pháp, nhưng không cung cấp được tài liệu để chứng minh; trong khi đó, theo Sổ mục kê năm 1999 thì thửa đất số 29, tờ bản đồ số 37d do UBND xã P kê khai đăng ký nên đây là đất công. Do là đất công nên khi bà D tiến hành xây dựng nhà thì UBND xã P lập biên bản và Chủ tịch UBND huyện T ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 542/QĐ-XPVPHC là đúng. Khi bà D tiếp tục khiếu nại thì Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N lần lượt ban hành Quyết định số 689/QĐ-UBND và Quyết định số 674/QĐ-UBND có nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà D là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của bà D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ D làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện; UBND xã P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, những người này đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC của Chủ tịch UBND huyện T ban hành ngày 26/3/2021, có nội dung xử phạt vi phạm hành chính đối với bà D trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai; Quyết định số 689/QD0-UBND của Chủ tịch UBND huyện T ban hành ngày 24/3/2022, có nội dung giải quyết khiếu nại lần đầu đối với bà D và Quyết định số 674/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh N ban hành ngày 07/6/2022 (sau đây viết tắt là Quyết định số 542, Quyết định số 689, Quyết định số 674), có nội dung giải quyết khiếu nại lần thứ hai đối với bà D. Đây là các quyết định hành chính trong lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại. Bà D khởi kiện yêu cầu huỷ các quyết định nêu trên vào ngày 13/6/2022. Do đó, Toà án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thụ lý, xét xử vụ án là đúng đối tượng, đúng thẩm quyền và còn thời hiện khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[4] Xét kháng cáo của bà D và các Quyết định số 542, Quyết định số 689, Quyết định số 674, nhận thấy:

[4.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành các Quyết định số 542, Quyết định số 689, Quyết định số 674:

Quyết định số 542 của Chủ tịch UBND huyện T được ban hành dựa trên cơ sở Biên bản vi phạm hành chính số 07/BB-VPHC ngày 19/3/2021 của UBND xã P là đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục và còn trong thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính, phù hợp với các quy định tại Điều 58 Luật xử lý vi phạm hành chính sửa đổi bổ sung năm 2020, Điều 66 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi năm 2020), Điều 4 Nghị định 91/NĐ-CP.

Quyết định số 689 được ban hành dựa trên cơ sở Báo cáo số 13/BC-PTNMT ngày 22/3/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, có Biên bản đối thoại ngày 18/02/2022. Quyết định số 674 được ban hành sau khi đã có Biên bản tiếp công dân ngày 20/4/2022 của Thanh tra tỉnh Ninh Thuận, Báo cáo thẩm tra, xác minh số 103/BC-TTT ngày 10/5/2022, Biên bản đối thoại ngày 31/5/2022. Do đó, hai quyết định này được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền, đúng thời hạn, phù hợp với các quy định tại khoản 2 Điều 21, Điều 37 Luật Khiếu nại 2011.

[4.2] Về nội dung các Quyết định số 542, Quyết định số 689, Quyết định số 674:

[4.2.1] Đối với Quyết định số 542:

Căn cứ lời khai của bà D, ông H, Sổ mục kê đất ngày 05/3/1999 (bút lục số 178-179), Trích lục bản đồ địa chính thửa đất lập ngày 21/4/2023 (bút lục số 200), có đủ căn cứ để xác định phần đất mà bà D đã thực hiện hành vi vi phạm thuộc một phần thửa 29, tờ bản đồ số 37d, là đất công do UBND xã P kê khai đăng ký, quản lý. Điều này là phù hợp với lời khai của bà D và ông A, rằng các ông bà này không đăng ký thửa 29.

Mặc dù bà Lê Thị Thu H5, bà D không ký vào các Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 17/3/2021, Biên bản làm việc ngày 19/3/2021, Biên bản vi phạm hành chính (bút lục số 173-176), nhưng các biên bản này được lập đúng trình tự, thành phần, thủ tục và các biên bản này thể hiện bà D đã lấn chiếm 36m^2 đất thuộc một phần thửa 29, tiến hành xây 04 lớp móng nhà bằng đá chẻ; tường gạch không tô cao từ 1,5m đến 2m; dựng 04 khung cửa sổ bằng nhôm; 01 cửa chính. Tại Biên bản kiểm tra hiện trạng nêu trên, bà H5 khai xây dựng nhà cho con dâu (bà D). Do đó, việc bà D cho rằng đã xây dựng nhà ở từ năm 2017, nay sửa chữa thì bị lập biên bản là không có căn cứ để chấp nhận.

Với hành vi vi phạm của bà D nêu trên, Quyết định số 542 xử phạt bà D 2.500.000 đồng; buộc bà D tháo dỡ các hạng mục đã xây dựng, khôi phục lại hiện trạng đất như ban đầu là đúng pháp luật, phù hợp với các quy định tại điểm a khoản 1, khoản 7 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Tại đơn kháng cáo và tại phiên toà phúc thẩm, bà D, ông H cho rằng đất của bà D có nguồn gốc hợp pháp, được sử dụng liên tục từ năm 1986; việc Nhà nước bồi thường đất cho ông Nguyễn B tại các Dự án mở rộng Quốc lộ A, Dự án cung cấp nước sạch, Dự án mở rộng đồng muối Quán Thẻ là đã mặc nhiên công nhận nguồn gốc đất hợp pháp của ông B và sau này là bà D… nên trường hợp của bà D thuộc điều chỉnh tại khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai 2013, khoản 5 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, hành vi lấn chiếm đất của bà D diễn ra năm 2021; đồng thời Dự án mở rộng Quốc lộ A, Nhà nước không bồi thường về đất cho ông A mà chỉ hỗ trợ về tài sản, cây ăn cối có trên đất; Dự án đường nước ngọt không đi qua đất ông A nên không có việc bồi thường và Dự án mở rộng đồng muối Quán Thẻ, Nhà nước có bồi thường cho ông B (con ông H4) tại thửa 41, không phải thửa 29.

[4.2.2] Đối với Quyết định số 689, Quyết định số 674, nhận thấy: Như mục [4.2.1] ở trên đã nhận định Quyết định số 542 được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và có nội dung phù hợp các quy định của pháp luật như đã viện dẫn. Do đó, khi bà D tiếp tục khiếu nại lần 1 và lần 2, Chủ tịch UBND huyện T và Chủ tịch UBND tỉnh N lần lượt ban hành các Quyết định số 689 và

Quyết định số 674, có nội dung không cấp nhận khiếu nại của bà D là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên toà phúc thẩm, bà D và ông H là người đại diện hợp pháp của bà D không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của bà D là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà D phải nộp 300.000 đồng.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị Mỹ D. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 23/2023/HC-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 348 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Căn cứ Nghị định 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Trần Thị Mỹ D về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện T phải bồi thường cho bà tổn thất về mặt tinh thần.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ D, về việc yêu cầu huỷ Điều 1 của các quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định số 542/QĐ-XPVPHC ngày 26/3/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T, về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Mỹ D (lần đầu).

- Quyết định số 674/QĐ-UBND ngày 07/6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh N về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Mỹ D (lần hai).

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Trần Thị Mỹ D phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 716 ngày 28/9/2023 của Cục Thi hành án tỉnh Ninh Thuận. Bà D đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Văn Khoa